

# KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH THÀNH PHẦN LOÀI KHU HỆ THÚ XÃ CHIỀNG YÊN, HUYỆN MỘC CHÂU - SƠN LA

**ThS. Phạm Văn Nhã**  
**Khoa Sinh Hoá**

**Abstract.** With the initial research work into wild animal area in Moc chau – Son la, we have made up a list of wild animals including 88 species of 23 families, 8 orders. According to standard of Vietnam Red Book, among these species, there are 6 extinction species, 6 endangered species, 14 vulnerable species, 9 rare species and 4 threatened species.

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ.

Xã Chiềng Yên thuộc huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La có diện tích tự nhiên 8760 ha; trong đó diện tích rừng (kể cả rừng trồng và rừng phòng hộ) là 1441 ha. Rừng chủ yếu là rừng thứ sinh và rừng trồng trên đất pha đá, hầu hết đất rừng đã bị khai thác để trồng các loại cây kinh tế như tre, vầu...

Hệ thống sông suối khá dày, có độ dốc lớn, lòng suối có nhiều đá tạo nên nhiều hang hốc và các hố lớn. Có 2 suối lớn là suối Bản Liên và suối Nà Tong, suối trung bình là suối Mực và còn nhiều suối nhỏ khác.

Nhiệt độ trung bình năm  $18,5^{\circ}\text{C}$ , lượng mưa trung bình năm 1641,7 mm, độ ẩm trung bình của không khí 85%

Thực hiện đề tài nghiên cứu “Góp phần nghiên cứu khu hệ thú Sơn La”, nhằm thống kê thành phần các loài thú phân bố trên địa bàn tỉnh, tháng 3/2005 tác giả đã tiến hành công tác nghiên cứu tại xã Chiềng Yên, huyện Mộc Châu.

## II. ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 1. Địa điểm nghiên cứu.

Xã Chiềng Yên nằm ở phía Đông - Bắc huyện Mộc Châu, cách trung tâm thị trấn 40 km tính theo đường bộ.

Tiến hành nghiên cứu theo các tuyến: tuyến từ bản Ấm tới bản Nà Bai, tuyến từ bản Nà Bai tới bản Phụ Mẫu 2 và tuyến từ bản Phụ Mẫu 2 tới bản Ấm.

### 2. Thời gian nghiên cứu.

Công việc điều tra và tiến hành thu mẫu để xác định thành phần loài được tiến hành từ ngày 18/3 – 25/3/2005.

### 3. Phương pháp nghiên cứu.

+ Quan sát thiên nhiên theo các phương pháp truyền thống, tìm hiểu qua dân bằng phương pháp trực quan và phương pháp test.

+ Thu thập di vật mẫu còn lưu giữ trong dân, quan sát mẫu lưu của các gia đình và các thợ săn, ghi chú và chụp ảnh di vật mẫu nếu dân không bán, mua các mẫu thú nhỏ dân săn được bán ở địa phương.

+ Định loại, sắp xếp thú theo hệ thống phân loại của Ellermen và Morison – Scott (1951) [3], Đặng Huy Huỳnh (1994) [2]. Ước tính độ phong phú theo quy ước của Trần Hồng Việt (2000) [6].

### III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU.

Trên thực địa chúng tôi đã thu được trên 20 mẫu thú nhỏ và di vật mẫu (lông, sừng, xương, chân...) còn lưu giữ trong dân, cùng với việc điều tra các thợ săn có thâm niên đã cho kết quả bước đầu danh sách thú huyện Mộc Châu như sau:

#### DANH SÁCH CÁC LOÀI THÚ HUYỆN MỘC CHÂU - SƠN LA

STT	Tên loài	Độ PP	Cấp bảo vệ	Nguồn tư liệu
<b>I. Bộ ăn sâu bọ - Insectivora</b>				
<b>1. Họ Chuột chù - Soricidae</b>				
1	Chuột chù núi đuôi đen-Crocidura attenuata Milne-Edward, 1872	2.		ĐT
2	Chuột chù xám	2		ĐT
<b>2. Họ Chuột voi - Erinaceidae</b>				
3	Chuột voi đồi - Hylomys suillus Miller, 1839	2		ĐT
<b>3. Họ Chuột chũi - Talpidae</b>				
4	Chuột chũi - Talpa micrura Hodgson, 1841	2	h	ĐT
<b>II. Bộ dơi – Chiroptera</b>				
<b>5. Họ dơi móng ngựa - Rhinolophidae</b>				
5	Dơi lá pec xôn - Rhinolophus peasoni Horsfield, 1851	2		4ĐHSP
6	Dơi nửa	3		ĐT
<b>III. Bộ Tê tê – Pholidota</b>				
<b>7. Họ tê tê - Manidae</b>				
7	Tê tê vàng - Manis pentadactyla Linnaeus, 1758	0	V	ĐT
8	Tê tê trung quốc	0	V	ĐT
<b>IV. Bộ gặm nhấm - Rodentia</b>				
<b>8. Họ chuột - Muridae</b>				
9	Chuột nhắt nhà - Mus musculus Waterhouse, 1843	2		ĐT
10	Chuột nhắt đồng - Mus caroli Bonhote, 1902	2		ĐT
11	Chuột nhắt núi - Mus pahari Thomas, 1916	2		ĐT
12	Chuột nhắt nương	2		ĐT
13	Chuột delacouri	2		1ĐHSP
14	Chuột nhà - Rattus flavipectus (Milne - Edward, 1871)	4		2ĐHSP

15	Chuột đồng đàn – <i>Rattus molliculus</i>	4		ĐT
16	Chuột bóng	3		ĐT
17	Chuột bụng kem	3		ĐT
18	Chuột Surifer	2		ĐT
19	Chuột edwardsi	4		ĐT
20	Chuột bowersi	3		ĐT
21	Chuột rừng - <i>Rattus koratensis Kloss, 1915</i>	4		2ĐHSP
22	Chuột bukit - <i>Rattus bukit (Bonhote, 1903)</i>	3		2ĐHSP
23	Chuột bukit hoàng - <i>Rattus bukit hoàng (Bonhote, 1903)</i>	3		ĐT
24	Chuột núi - <i>Rattus sabanus (Thomas, 1887)</i>	3		ĐT
25	Chuột không tử	2		ĐT
26	Chuột dúi - <i>Bandicota indica (Bechstein, 1800)</i>	3		ĐT
27	Chuột dúi - <i>Bandicota indica sp (Đuôi ngắn)</i>	3		ĐT
28	Chuột dúi - <i>Bandicota indica sp (Dưới nước)</i>	3		ĐT
<b>9. Họ sóc cây - Sciuridae</b>				
29	Sóc chuột - <i>Tamiops maritimus (Bonhote, 1900)</i>	4		ĐT
30	Sóc bắt ỏn	4		ĐT
31	Sóc má đào	4		ĐT
32	Sóc pécni	3		ĐT
33	Sóc bụng xám - <i>Callosciurus inornatus(Gray, 1867)</i>	3		1 ĐHSP
34	Sóc bụng đỏ đuôi trắng - <i>Callosciurus erythraeus castaneiventris (Gray, 1842)</i>	2		ĐT
35	Sóc bụng đỏ đuôi đen - <i>Callosciurus erythraeus castaneiventris (Gray, 1842)</i>	2		ĐT
36	Sóc bụng đỏ đuôi hung - <i>Callosciurus erythraeus castaneiventris (Gray, 1842)</i>	2		ĐT
37	Sóc đàng - <i>Ratufa bicolor (Sparrmann, 1778)</i>	1		ĐT
<b>10. Họ sóc bay - Pteromyidae</b>				
38	Sóc bay trâu đuôi đen- <i>Petaurista petaurista lylei Bonhote, 1900</i>	2	R	ĐT
39	Sóc bay trâu đuôi trắng- <i>Petaurista petaurista lylei Bonhote, 1900</i>	2	R	ĐT
40	Sóc bay sao	1	R	ĐT
41	Sóc bay lông tai - <i>Hylopetes alboniger (Hodhson, 1836)</i>	2	R	ĐT
42	Sóc bay nhỏ	2	R	ĐT

43	Sóc bay sp (Má đào, bụng đỏ)			
<b>11. Họ dúi – Rhizomyidae</b>				
44	Dúi mốc lớn- <i>Rhizomys pruinosus Blyth, 1851</i>	4		ĐT
45	Dúi mốc nhỏ	4		ĐT
46	Dúi má đào - <i>Rhizomys sumatrensis (Raffles, 1821)</i>	2		ĐT
<b>12. Họ nhím - Hystricidae</b>				
47	Nhím bòm - <i>Acanthion subcristatum (Swinhoe, 1870)</i>	1		ĐT
48	Nhím lông đen	1		ĐT
49	Don - <i>Atherurus macrourus (Linnaeus, 1758)</i>	1		ĐT
<b>V. Bộ ăn thịt - Carnivora</b>				
<b>13. Họ cây - Viverridae</b>				
50	Cây hương - <i>Viverricula malaccensis Kloss, 1919</i>	2		ĐT
51	Cây giông - <i>Viverra zibetha Linnaeus, 1758</i>	2		ĐT
52	Cây sao - <i>Prionodon pardicolor Hodgson, 1842</i>	2		ĐT
53	Cây vằn bắc - <i>Chrotogal owstoni Thomas, 1922</i>	2	R	ĐT
54	Cây vòi mốc đuôi đen - <i>Paguma larvata (H.Smith, 1827)</i>	3		ĐT
55	Cây vòi mốc đuôi trắng	3		ĐT
56	Cây vòi mướp - <i>Paradoxurus hermaphroditus (Pallas, 1777)</i>	3		ĐT
57	Vòi ba chỉ			
58	Cây mực - <i>Arctictis binturong (Raffles, 1821)</i>	0		ĐT
<b>14. Họ cây lon - Herpestidae</b>				
	Lon tranh	2		ĐT
59	Cây móc cua - <i>Herpestes urva (Hodgson, 1836)</i>	2		ĐT
<b>15. Họ chồn - Mustelidae</b>				
60	Chồn bạc má - <i>Melogale moschata (Gray, 1831)</i>	3		ĐT
61	Triết nâu - <i>Mustela kathiah Hodgson, 1835</i>	2	R	ĐT
62	Triết chi	1		ĐT
63	Chồn mác - <i>Martes flavigula (Boddaert, 1785)</i>	2		ĐT
64	Rái cá thường - <i>Lutra lutra (Linnaeus, 1758)</i>	1	T	ĐT
65	Rái cá chân chó - <i>Lutra sp</i>	1	V	ĐT
66	Lửng lợn (trắng) - <i>Arctonyx collaris F.Cuvier, 1825</i>	3		ĐT

67	Lửng lợn (xâm) - <i>Arctonyx collaris</i> <i>F.Cuvier, 1825</i>	2		ĐT
<b>16. Họ gấu - Ursidae</b>				
68	Gấu ngựa - <i>Selenarctos thibetanus</i> ( <i>G.Cuvier, 1823</i> )	1	E	ĐT
69	Gấu chó - <i>Helarctos malayanus</i> ( <i>Raffles, 1821</i> )	0	E	ĐT
<b>17. Họ chó - Canidae</b>				
72	Sói lửa - <i>Cuon alpinus</i> ( <i>Pallas, 1811</i> )	1	E	ĐT
70	Lửng chó - <i>Nyctereutes procyonoides</i> ( <i>Gray, 1834</i> )	2		ĐT
<b>18. Họ mèo - Felidae</b>				
71	Mèo rừng - <i>Felis bengalensis</i> ( <i>Kerr, 1792</i> )	2		ĐT
72	Mèo cá	0		ĐT
73	Báo lửa - <i>Felis temmincki</i> <i>Vigors et Horsfield, 1827</i>	1	V	ĐT
74	Báo hoa mai - <i>Panthera pardus</i> ( <i>Linnaeus, 1758</i> )	0	E	ĐT
75	Hổ - <i>Panthera tigris</i> <i>Corbetti Mazak, 1968</i>	0	E	ĐT
<b>VI. Bộ guốc chẵn - Artiodactyla</b>				
<b>19. Họ lợn - Suidae</b>				
76	Lợn rừng lông vàng - <i>Sus scrofa</i> <i>Linnaeus, 1758</i>	2		ĐT
77	Lợn rừng lông đen - <i>Sus scrofa</i> <i>Linnaeus, 1758</i>	3		ĐT
<b>20. Họ nai - Cervidae</b>				
78	Hoẵng vó đen - <i>Muntiacus muntjak nigripes</i> <i>G.allen, 1930</i>	2		ĐT
79	Hoẵng vó vàng - <i>Muntiacus muntjak vaginalis</i> ( <i>Boddaert, 1785</i> )	2		QSM
<b>21. Họ bò - Bovidae</b>				
80	Son dương - <i>Capricornis sumatraensis</i> ( <i>Bechstein, 1799</i> )	1	V	QSM
<b>VII. Bộ nhiều răng - Scandentia</b>				
<b>22. Họ đười - Tupaiidae</b>				
81	Đười thường - <i>Tupaia glis</i> ( <i>Diard, 1820</i> )	3		ĐT
82	Đười nhỏ sp	3		ĐT
<b>VIII. Bộ linh trưởng - Primates</b>				
<b>23. Họ cu li - Loricidae</b>				
83	Culi lớn - <i>Nycticebus coucang</i> ( <i>Boddaert, 1785</i> )	3	V	QSM
84	Culi nhỏ - <i>Nycticebus pygmaeus</i> <i>Bonhote, 1907</i>	3	V	ĐT
<b>24. Họ khỉ - Cercopithecidae</b>				

85	Khi vàng - <i>Macaca mulatta</i> (Zimmermann, 1870)	1		ĐT
86	Khi đuôi lợn - <i>Macaca assamensis</i> M'Clelland, 1839	1	V	ĐT
87	Khi cộc - <i>Macaca arctoides</i> I. Geoffrey, 1831	1	V	ĐT
<b>25. Họ vượn - Hylobatidae</b>				
88	Vượn đen má trắng - <i>Hylobates concolor</i> (Harlan, 1822)	1	E	ĐT

**Ghi chú:** Chữ viết tắt: ĐT = điều tra, QSM = quan sát mẫu, ĐHSP = Bảo tàng Đại học Sư phạm, (T) = dân tộc Thái, (M) = dân tộc Mường, (D) = dân tộc Dao, E (Endangered) = loài đang nguy cấp, V (vulnerable) = loài sẽ nguy cấp, R (Rare) = loài hiếm, T (Threatened) = loài có thể bị đe dọa theo tiêu chuẩn Sách đỏ Việt nam, h = loài hiếm chưa được đưa vào sách đỏ, sp loài đang nghi ngờ. Chữ số trong cột nguồn tư liệu chỉ số mẫu hiện có lưu ở Bảo tàng ĐHSPHN.

#### IV. KẾT LUẬN.

+ Đã xác định được ở xã Chiềng Yên có 88 loài thú thuộc 23 họ, 8 bộ. Trong đó có 6 loài đang nghi ngờ là loài mới, 6 loài đang nguy cấp, 14 loài sẽ nguy cấp, 9 loài hiếm và 4 loài có thể bị đe dọa theo tiêu chuẩn sách đỏ Việt Nam.

+ Thành phần các loài thú xã Chiềng Yên huyện Mộc Châu tuy có đa dạng, song số lượng cá thể loài đã bị giảm sút đáng kể, rất ít loài còn ở mức phong phú như Chuột, Sóc... nhiều loài đang ở mức báo động hoặc đã bị tuyệt diệt.

+ Các điều luật về cấm săn bắn chưa được áp dụng triệt để tới mọi người dân, các loài thú vẫn đang bị săn bắn thường xuyên dẫn tới nguy cơ tuyệt diệt các loài thú trong thời gian không xa, nên cần triệt để cấm săn bắn để bảo tồn nguồn gen đa dạng của địa phương.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Khoa học Công nghệ & Môi trường, 1992. *Sách đỏ Việt Nam – phần động vật*. NXB Khoa học & Kỹ thuật Hà Nội.
2. Đặng Huy Huỳnh và NNK, 1994. *Danh lục các loài thú Việt Nam*. NXB Khoa học & Kỹ thuật Hà Nội.
3. Lê Vũ Khôi, (2000). *Danh lục thú Việt Nam*. NXB Nông nghiệp, Hà Nội, 125 trang.
4. Đào Văn Tiến, 1985. *Khảo sát thú miền Bắc Việt Nam*. NXB Khoa học & Kỹ thuật Hà Nội.
5. Đào Văn Tiến (Chủ biên), Nguyễn Duy Tạo, Nguyễn Kim Long, Vũ Đình Tuấn. Kết quả điều tra cơ bản động vật miền Bắc Việt Nam. NXB Khoa học & Kỹ thuật Hà Nội.
6. Ủy ban Nhân dân huyện Mộc Châu, 2002. *Báo cáo tổng hợp QHSDDĐ đến năm 2010*.
7. Trần Hồng Việt, Lê Văn Chiên, 2000. *Góp phần nghiên cứu thú khu dự trữ thiên nhiên Piaoắc Cao Bằng*, Tạp chí Sinh học, 22 (15) CD: 164 – 172.
8. Trần Hồng Việt, Trần Hồng Hải, 2000. *Góp phần nghiên cứu thú Sơn La*, Thông báo khoa học - ĐHSPHN số 4/2000: tr 77 – 85.
9. Trần Hồng Việt, Trần Hồng Hải, *Kết quả bước đầu khảo sát thú huyện Quỳnh Nhai – Sơn La*, Thông báo khoa học - ĐHSPHN số 1/2001.
10. Boonsong Lekagul, M.D. and Jeffrey A. McNeely, B.A.. MAMMALS OF THAILAND. Foreword for the First Edition 1977 by HAROLD JEFFERSON COOLIDGE. Foreword for the Second Edition 1988 by S.DILLON RIPLEY.

11. Ellermen, j, S & Morrison Scott T.G.S.1951. *Checklist of palearctic and Indian Mammals 1758 to 1946*. Brist. Mus. Nat. His. London. 810 tr.